

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định phân cấp quản lý chất thải rắn
trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 416/TTr-STNMT ngày 02 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan và

Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2020 và thay thế Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ TN&MT, Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (để giám sát);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- CVP; các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Bạc Liêu; Đài PTTH tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh; Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, (TQ111).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /2020/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 1 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân công, phân cấp quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

2. Quy định này không áp dụng cho quản lý chất thải nguy hại; nội dung quy định về quản lý chất thải nguy hại thực hiện theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất thải và phế liệu (sau đây gọi tắt là Nghị định 38/2015/NĐ-CP), Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại (sau đây gọi tắt là Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT); những nội dung về hoạt động quản lý chất thải rắn không nêu trong Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (sau đây gọi chung là các tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý chất thải rắn

1. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật và theo quy định này.

2. Chất thải phải được phân loại tại nguồn phát sinh, được tái chế, tái sử dụng, xử lý và thu hồi các thành phần có ích làm nguyên liệu và sản xuất năng lượng.

3. Khuyến khích các cơ sở xử lý chất thải rắn áp dụng các công nghệ xử lý chất thải thân thiện với môi trường và có khả năng giảm thiểu tối đa việc chôn lấp chất thải sau xử lý.

4. Việc đầu tư xây dựng cơ sở xử lý chất thải phải tuân thủ theo quy định pháp luật về xây dựng và pháp luật bảo vệ môi trường có liên quan.

5. Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý chất thải rắn phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra môi trường.

6. Quản lý chất thải rắn là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động làm phát sinh chất thải rắn.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn có trách nhiệm phân loại tại nguồn phù hợp với mục đích quản lý, xử lý và phải nộp phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

8. Hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy để chứa chất thải rắn sau phân loại, khuyến khích sử dụng túi ni lông dễ phân hủy, thân thiện với môi trường để thay thế các túi ni lông khó phân hủy.

Chương II

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tổ chức xác nhận hoặc điều chỉnh xác nhận đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và cơ sở chỉ tiếp nhận xử lý trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến xử lý chất thải rắn.

2. Chủ trì tổ chức thanh tra, kiểm tra về môi trường đối với hoạt động trung chuyển, vận chuyển và xử lý; giám sát việc thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến xử lý chất thải rắn thuộc thẩm quyền.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan tổ chức, xây dựng cơ sở dữ liệu về chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp; quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn trình tự, thủ tục về bảo vệ môi trường trong hoạt động chất thải rắn; tăng cường sử dụng hệ thống thông tin hoặc thư điện tử để thông báo, hướng dẫn, trao đổi với tổ chức, cá nhân trong quá trình xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

4. Hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong việc phân loại, lưu giữ, tập kết, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn.

5. Hướng dẫn việc quản lý bùn thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và bùn nạo vét từ biển, sông, hồ và các vùng nước khác trên địa bàn tỉnh.

6. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền có liên quan đến quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

7. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật thuộc thẩm quyền có liên quan về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng về công tác quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định, thời

điểm báo cáo trước 31 tháng 01 của năm tiếp theo; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh theo quy định, thời điểm báo cáo trước 31 tháng 03 của năm tiếp theo.

Điều 5. Sở Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, đơn vị có liên quan để tham mưu xây dựng hoặc điều chỉnh quy hoạch chất thải rắn và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức công bố quy hoạch chất thải rắn; kiểm tra, giám sát việc xây dựng các bãi chôn lấp hợp vệ sinh và trạm trung chuyển theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quy định.
2. Hướng dẫn quản lý đầu tư xây dựng cơ sở xử lý theo quy hoạch được phê duyệt; phương pháp lập, quản lý chi phí và phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn.
4. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, khai thác, trao đổi, cung cấp thông tin có liên quan đến quản lý chất thải rắn.
5. Hướng dẫn mẫu hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.
6. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức lập phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt gửi Sở Tài chính chủ trì tổ chức thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với cơ sở xử lý chất thải rắn được đầu tư từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh; đối với cơ sở xử lý chất thải rắn được đầu tư từ các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Chủ đầu tư lập và trình phương án giá gửi Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, đơn vị có liên quan gửi Sở Tài chính phối hợp thẩm định phương án giá dịch vụ trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.
7. Tổ chức xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh; tổng hợp danh sách các công trình sẽ phá dỡ, khởi công xây dựng (*bao gồm công trình nhà ở phải có giấy phép xây dựng*) trên địa bàn và danh sách các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh công bố trên website của Sở Xây dựng để các tổ chức, cá nhân liên quan biết và phối hợp trong công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý.
8. Hướng dẫn việc quản lý bùn thải từ bể tự hoại (*còn gọi là bể phốt, hầm cầu*), bùn thải từ hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh.
9. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn tỉnh.
10. Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.
11. Báo cáo Bộ Xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng (*viết tắt là Thông tư số 08/2017/TT-BXD*) định kỳ 01 lần/năm.

Điều 6. Sở Giáo dục, Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định công nghệ xử lý chất thải rắn theo các quy định của pháp luật.
2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu và áp dụng các loại hình công nghệ mới trong việc xử lý chất thải rắn để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh.
3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định các phương án tái chế xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết về việc thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn phát sinh trong các hoạt động nông nghiệp.
2. Hướng dẫn việc quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và các công trình thủy lợi.

Điều 8. Sở Y tế

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết, hướng dẫn việc phân loại, lưu giữ, quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên các cơ sở y tế và hướng dẫn vệ sinh trong hoạt động mai táng và hỏa táng.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hướng dẫn bảo đảm yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch, không gây ô nhiễm môi trường của chất thải rắn theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 9. Sở Giao thông vận tải

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý đối với chất thải rắn phát sinh từ hoạt động giao thông vận tải đường bộ, đường hàng hải, đường thủy nội địa, trên địa bàn tỉnh và bảo đảm phù hợp với các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 10. Sở Tài chính

1. Phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng mức thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường cho đối tượng hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.
2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn của các đơn vị sự nghiệp do nhà nước quản lý theo phân cấp ngân sách hiện hành; căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh tình bố trí kinh phí cho công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh theo quy định.
3. Phối hợp Sở Xây dựng tổ chức thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; quy tắc về Hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng đối với các cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 11. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến các cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ để khuyến khích việc thu gom, vận chuyển và đầu tư cơ sở xử lý chất thải rắn đến nhà đầu tư.
2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức kêu gọi nhà đầu tư thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

Điều 12. Công an tỉnh

Chỉ đạo các lực lượng thuộc Công an tỉnh, công an cấp huyện, cấp xã thực hiện chức năng phòng ngừa, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 13. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với chất thải rắn trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố; tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn, cụ thể như sau:

1. Tổ chức lập kế hoạch hàng năm cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn và bố trí kinh phí thực hiện phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó ưu tiên bố trí các phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn cấp huyện ít nhất 03 xe chuyên dụng đảm bảo thu gom triệt để chất thải rắn phát sinh hàng ngày.
2. Định kỳ hàng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng về tình hình quản lý chất thải rắn trên địa bàn, thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.
3. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn; chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn trên địa bàn.
4. Giám sát thành phần và khối lượng chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; kiểm tra, giám sát vệ sinh trong các hoạt động thu gom, vận chuyển trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố đối với chất thải rắn.
5. Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Thông tư số 08/2017/TT-BXD gồm:
 - a) Giám sát quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng trên địa bàn quản lý. Trong trường hợp phát hiện những vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn xây dựng, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật hoặc xử lý theo thẩm quyền.
 - b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra công tác tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường của các công trình xây dựng và cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn quản lý.
 - c) Lập danh sách các công trình xây dựng (*bao gồm công trình nhà ở phải có giấy phép xây dựng*) sẽ phá dỡ, xây dựng trên địa bàn và thông báo công khai để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và phối hợp trong công tác thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn xây dựng. Định kỳ 03 tháng tổng

hợp danh mục gửi Sở Xây dựng trước ngày 15 của tháng tiếp theo của kỳ báo cáo để công bố trên website.

d) Báo cáo công tác quản lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn định kỳ hàng năm (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12*) theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD và gửi báo cáo về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Điều 14. Ủy ban nhân dân cấp xã

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với chất thải rắn trên địa bàn thuộc xã, phường, thị trấn; tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý chất thải rắn, cụ thể như sau:

1. Xây dựng kế hoạch, thực hiện quản lý chất thải rắn trên địa bàn.
2. Triển khai phân loại rác tại nguồn; tổ chức và quản lý các đội rác dân lập hoạt động thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.
3. Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân thu gom và bỏ rác đúng nơi quy định.
4. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, cộng đồng dân cư giám sát quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn.
5. Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính các trường hợp thải bỏ chất thải không đúng quy định.
6. Hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý chất thải rắn sinh hoạt.
7. Giám sát quá trình thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng trên địa bàn quản lý. Trong trường hợp phát hiện những vi phạm pháp luật về quản lý chất thải rắn xây dựng, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của địa phương để xử lý theo quy định của pháp luật hoặc xử lý theo thẩm quyền; phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra công tác tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường của các công trình xây dựng và cơ sở xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn quản lý; tiếp nhận thông báo kế hoạch quản lý chất thải rắn xây dựng từ chủ đầu tư các công trình xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 1 Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN CHẤT THẢI RẮN

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (*được bổ sung tại Khoản 4, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019*

của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị định số 40/2019/NĐ-CP)) như sau:

1. Thực hiện việc phân loại, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

2. Hộ gia đình, cá nhân phải nộp phí vệ sinh cho thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý; thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

4. Chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt (*trừ hộ gia đình, cá nhân*) chuyên giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý và xử lý có chức năng phù hợp.

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng quy định tại Điều 18 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (*được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP*); tổ chức thực hiện nhiệm vụ dịch vụ công ích thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

5. Trường hợp chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng thì phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc giấy tờ tương đương.

b) Thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn sinh hoạt và phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường (*trừ chất thải rắn sinh hoạt thuộc nhóm hữu cơ dễ phân hủy phát sinh từ các phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí ngoài khơi*).

Điều 16. Trách nhiệm của chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện các quy định theo Điều 18 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (*được bổ sung tại Khoản 6, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP*) như sau:

1. Bảo đảm đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại những địa điểm đã quy định.

2. Thông báo rộng rãi về thời gian, địa điểm, tần suất và tuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm dân cư.

3. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến điểm tập kết, trạm trung chuyển hoặc cơ sở xử lý bằng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4. Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết, trạm trung chuyển thì phải chuyển sang quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Chương II Nghị định số 38/2015/NĐ-CP.

5. Chịu trách nhiệm về tình trạng rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, gây phát tán bụi, mùi hoặc nước rò rỉ gây ảnh hưởng xấu đến môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

6. Đào tạo nghiệp vụ, trang bị bảo hộ lao động cho công nhân thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

7. Tổ chức khám bệnh định kỳ, bảo đảm các chế độ cho người lao động tham gia thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

9. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu giữ, điểm tập kết, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ (nếu có) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP. Bảo đảm thời gian thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt không được quá 02 ngày.

10. Trường hợp chủ cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải thực hiện theo quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt và quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường.

11. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có chức năng phù hợp.

b) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hợp đồng với chủ cơ sở tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm a khoản này.

c) Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt được chính quyền địa phương giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để chuyển giao cho chủ xử lý theo quy định tại điểm a khoản này.

12. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt cho mỗi lần tiếp nhận quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

13. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo quản lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ hàng năm (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12*) theo Mẫu số 01 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 17. Trách nhiệm của chủ cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện các quy định theo Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 38/2015/NĐ-CP (được sửa đổi tại Khoản 8, Khoản 9, Khoản 10 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) như sau:

1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

a) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải.

b) Có hệ thống, thiết bị xử lý (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng), khu vực lưu giữ tạm thời phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

c) Có các công trình bảo vệ môi trường tại cơ sở xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

d) Có chương trình quản lý và giám sát môi trường.

đ) Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định.

e) Địa điểm của cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

a) Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; lập các báo cáo sau: Báo cáo định kỳ hàng năm về quản lý chất thải rắn sinh hoạt (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo Mẫu số 02 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài nguyên và Môi trường (trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt) nhận trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo; báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; lập Biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt; nhật ký vận hành các hệ thống, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn sinh hoạt; sổ theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc chất thải rắn có thể tái sử dụng, tái chế được thu hồi từ chất thải rắn sinh hoạt (nếu có); lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, biên bản bàn giao chất thải rắn sinh hoạt, nhật ký vận hành, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu. Trường hợp phân loại được chất thải nguy hại từ chất thải rắn sinh hoạt hoặc phát sinh chất thải nguy hại tại cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định. Bảo đảm hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt (kể cả sơ chế, tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn sinh hoạt) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm c Phụ lục II Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

b) Chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có quyền: Được thanh toán đúng và đủ giá dịch vụ xử lý chất thải rắn theo hợp đồng đã ký kết; đề nghị cơ quan nhà nước



có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật và các định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn; các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Cải tạo, phục hồi môi trường khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

a) Việc phục hồi, tái sử dụng diện tích sau khi đóng bãi chôn lấp phải đáp ứng các yêu cầu sau: Trước khi tái sử dụng mặt bằng phải tiến hành khảo sát, đánh giá các yếu tố môi trường liên quan; trong thời gian chờ sử dụng lại mặt bằng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, việc xử lý nước rỉ rác, khí gas vẫn phải tiếp tục hoạt động bình thường; theo dõi sự biến động của môi trường tại các trạm quan trắc sau khi chấm dứt hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

b) Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Ngay sau khi đóng bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt phải tiến hành cải tạo cảnh quan khu vực đồng thời có các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường; tổ chức giám sát môi trường định kỳ, theo dõi diễn biến môi trường tại bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đóng ít nhất 05 (năm) năm kể từ ngày đóng bãi chôn lấp. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải được báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về môi trường của địa phương; lập bản đồ địa hình của khu vực sau khi đóng bãi chôn lấp, chấm dứt hoạt động của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt; đề xuất các biện pháp kiểm soát ô nhiễm trong những năm tiếp theo; lập hồ sơ bàn giao mặt bằng cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

Điều 18. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định 38/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP) như sau:

1. Phân loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu tại Khoản 12 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; có thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại điểm A Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau: Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất, sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật; chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải; chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường có chức năng phù hợp; chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định tại Khoản 14 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và đã có hợp đồng chuyên giao giữa chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và các đối tượng được quy định tại điểm này.

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

4. Tổ chức, cá nhân tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo các yêu cầu sau: Phù hợp với chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh hoặc chứng nhận đầu tư, văn bản đăng ký đầu tư và các giấy tờ khác tương đương theo quy định của pháp luật; thực hiện bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có trong khuôn viên cơ sở phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường và phải bảo đảm đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định. Đối với lò đốt chất thải, bãi chôn lấp chất thải rắn công nghiệp thông thường đầu tư trong khuôn viên cơ sở để tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phải phù hợp với nội dung quản lý chất thải rắn trong các quy hoạch liên quan; phải phù hợp với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường được xác nhận hoặc hồ sơ, giấy tờ tương đương.

5. Chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường lập các báo cáo sau: Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*) theo Mẫu số 03 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo. Trường hợp đồng thời là chủ nguồn thải chất thải nguy hại thì tích hợp vào báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ; báo cáo đột xuất về tình hình phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thực hiện theo quy định tại Khoản 14, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP như sau:

1. Chỉ được ký hợp đồng thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường với chủ nguồn thải khi đã ký hợp đồng chuyển giao cho một trong các đối tượng được quy định tại điểm a, b và điểm c, Khoản 2 Điều này.

2. Chủ thu gom, vận chuyển được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường cho các đối tượng sau:

a) Chủ cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất; sản xuất vật liệu xây dựng hoặc san lấp mặt bằng được phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

b) Chủ cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phương án đồng xử lý chất thải.

c) Chủ cơ sở xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc cơ sở xử lý chất thải nguy hại (*trong trường hợp cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường kết hợp với xử lý chất thải nguy hại*).

3. Sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

4. Bảo đảm các phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, trạm trung chuyển, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng yêu

cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

5. Chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường lập các báo cáo sau: Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*) theo Mẫu số 04 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo; báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt được tích hợp với nhau theo mẫu quy định trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày cuối của kỳ báo cáo trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; báo cáo liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại.

Điều 20. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Nghị định 38/2015/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 16, Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP*) như sau:

1. Có phương tiện vận chuyển, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý tương ứng quy định tại điểm A và điểm B Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

2. Bảo đảm các hệ thống, phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (*kể cả sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải rắn công nghiệp thông thường, sau đây gọi chung là xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường*) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại điểm C Phụ lục III Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP.

3. Trường hợp có phát sinh chất thải nguy hại từ cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định.

4. Chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường lập các báo cáo sau: Báo cáo quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường định kỳ hàng năm (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12*) theo Mẫu số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP và gửi về cơ quan xác nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đặt cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo; báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

được tích hợp với nhau theo Mẫu số 05 Phụ lục V Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; báo cáo, hồ sơ, tài liệu, nhật ký liên quan đến quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại được tích hợp với nhau theo mẫu quy định về quản lý chất thải nguy hại trong trường hợp chủ xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường đồng thời là chủ xử lý chất thải nguy hại; sử dụng biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường mỗi lần nhận chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Phụ lục IV Mục III Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; lập nhật ký vận hành các hệ thống, phương tiện, thiết bị cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường; số theo dõi số lượng các sản phẩm tái chế hoặc thu hồi từ chất thải rắn công nghiệp thông thường (nếu có); lưu trữ với thời hạn 05 năm các hợp đồng, nhật ký, hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hoạt động xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường để cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

5. Áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 trong thời hạn 24 tháng kể từ khi đi vào hoạt động đối với cơ sở mới; 24 tháng kể từ ngày Nghị định số 40/2019/NĐ-CP có hiệu lực đối với cơ sở đang hoạt động.

6. Thực hiện kế hoạch kiểm soát ô nhiễm và phục hồi môi trường, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường trong thời gian không qua 06 tháng kể từ khi chấm dứt hoạt động.

Điều 21. Trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn xây dựng

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 08/2017/TT-BXD như sau:

1. Đối với công trình xây dựng (không bao gồm nhà ở), chủ nguồn thải có trách nhiệm sau đây:

a) Lập kế hoạch quản lý chất thải rắn xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD trình chủ đầu tư chấp thuận (nếu là nhà thầu chính) trước khi triển khai thi công xây dựng; hướng dẫn các nhà thầu phụ (nếu có) thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng theo kế hoạch quản lý chất thải rắn xây dựng.

b) Thực hiện việc phân loại, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn xây dựng phát sinh trên công trường xây dựng theo kế hoạch quản lý chất thải rắn xây dựng.

c) Bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về xây dựng để hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý chất thải rắn xây dựng trong công trình xây dựng. Ghi chép nhật ký, lưu giữ chứng từ ghi khối lượng, thành phần chất thải rắn xây dựng được thu gom, vận chuyển đến cơ sở xử lý.

d) Ký hợp đồng với chủ thu gom, vận chuyển và chủ xử lý chất thải rắn xây dựng để vận chuyển, xử lý chất thải rắn xây dựng hoặc tự xử lý chất thải rắn xây dựng tại nơi phát sinh tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý chất thải.

đ) Báo cáo kết quả thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng với chủ đầu tư (nếu là nhà thầu chính).

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với công trình nhà ở, chủ nguồn thải là chủ đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Lập và gửi thông báo thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD đến cơ quan cấp phép xây dựng (nếu công trình thuộc đối tượng phải xin giấy phép xây dựng) và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tối thiểu 07 (bảy) ngày trước khi khởi công xây dựng công trình.

b) Chịu trách nhiệm về việc quản lý chất thải rắn xây dựng tại công trình theo các quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD và các quy định hiện hành khác có liên quan.

c) Trường hợp các hộ gia đình tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa chưa có hệ thống thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng, phải thực hiện quản lý chất thải rắn xây dựng theo hướng dẫn của chính quyền địa phương.

Điều 22. Trách nhiệm của chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 08/2017/TT-BXD như sau:

1. Có đủ thiết bị, phương tiện thực hiện thu gom, vận chuyển theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 Thông tư số 08/2017/TT-BXD và các quy định khác có liên quan.

2. Thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng đến trạm trung chuyển, cơ sở xử lý đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hoặc công trình khác để tái sử dụng. Chịu trách nhiệm khi có sự cố xảy ra trong quá trình thu gom, vận chuyển.

3. Xác định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng để làm cơ sở ký hợp đồng thu gom, vận chuyển.

4. Có sổ theo dõi quản lý việc thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng, nội dung gồm:

a) Thông tin chung về chủ nguồn thải.

b) Số chuyến xe thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển trong ngày/tháng của từng chủ nguồn thải.

c) Khối lượng, loại chất thải rắn xây dựng được thu gom, vận chuyển.

d) Địa điểm tiếp nhận xử lý chất thải rắn xây dựng (trạm trung chuyển, cơ sở xử lý; các cơ sở tái chế, tái sử dụng chất thải rắn xây dựng).

đ) Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển.

e) Các thông tin khác nếu cần thiết.

5. Cung cấp thông tin về năng lực cho Sở Xây dựng tại địa phương để quản lý, công bố trên website. Mẫu cung cấp thông tin về năng lực thực hiện theo Phụ lục 3A, 3B ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD.

6. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng định kỳ hàng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12) theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD và gửi báo cáo về Sở Xây dựng địa phương trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

b) Báo cáo đột xuất về tình hình thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Trách nhiệm của chủ xử lý chất thải rắn xây dựng

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 08/2017/TT-BXD như sau:

1. Đầu tư xây dựng, trang bị đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện và bố trí nhân lực đáp ứng năng lực tiếp nhận chất thải rắn xây dựng, đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Tiếp nhận và xử lý chất thải rắn xây dựng từ các chủ thu gom, vận chuyển trên cơ sở hợp đồng ký kết với chủ nguồn thải và có phiếu ghi khối lượng, thành phần chất thải rắn xây dựng được vận chuyển đến hàng ngày có xác nhận của hai bên.

3. Có sổ theo dõi hoạt động xử lý chất thải rắn xây dựng, nội dung gồm:

a) Thông tin chung của các chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng.

b) Khối lượng/dung tích/số chuyến xe chở chất thải rắn xây dựng/được tiếp nhận của từng chủ thu gom, vận chuyển chất thải rắn xây dựng; loại chất thải rắn xây dựng tiếp nhận.

c) Công nghệ, biện pháp xử lý chất thải rắn xây dựng.

d) Nhật ký vận hành các hạng mục công trình, thiết bị trong dây chuyền công nghệ xử lý (nếu có).

đ) Các thông tin khác nếu cần thiết.

4. Xây dựng phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn xây dựng làm cơ sở ký kết hợp đồng dịch vụ xử lý:

a) Đối với cơ sở xử lý được đầu tư từ ngân sách nhà nước, trình Sở Tài chính để tổ chức thẩm định.

b) Đối với cơ sở xử lý được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, chủ đầu tư phê duyệt phương án giá và gửi thông báo giá đến Sở Tài chính và Sở Xây dựng để theo dõi, quản lý.

5. Thực hiện đúng quy trình quản lý vận hành cơ sở xử lý; có các biện pháp an toàn lao động trong vận hành và bảo đảm sức khỏe cho người lao động.

6. Cung cấp thông tin về năng lực cho Sở Xây dựng tại địa phương để công bố trên website. Mẫu cung cấp thông tin về năng lực thực hiện theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD.

7. Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Khi phát hiện sự cố môi trường, phải có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khẩn cấp để bảo

đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản và kịp thời thông báo cho chủ đầu tư, chính quyền địa phương hoặc cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường nơi xảy ra ô nhiễm hoặc sự cố môi trường để phối hợp xử lý.

8. Lập các báo cáo sau:

a) Báo cáo công tác xử lý chất thải rắn xây dựng định kỳ hàng năm (*kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12*) theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD và gửi báo cáo về Sở Xây dựng trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo;

b) Báo cáo đột xuất về tình hình xử lý chất thải rắn xây dựng theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện Quy định này.

2. Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức quán triệt, tuyên truyền nội dung Quy định này đến các tổ chức, cá nhân và chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc thực hiện; định kỳ trước ngày 15 tháng 03 hàng năm gửi báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Quy định này về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 25. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Chiến